**LỜI NÓI ĐẦU**

\*\*\*

*Thực hiện chủ trương đổi mới, đưa nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; trong thời gian qua, Nhà nước ta đã ban hành nhiều đạo luật quan trọng liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Các văn bản quy phạm pháp luật này đã tạo nên một khung pháp lý thuận tiện và tương đối đầy đủ, góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh cho các loại hình doanh nghiệp ở nước ta.*

*Hiện nay, thực tế cho thấy các doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh khác ở nước ta được thành lập ngày càng nhiều, đa dạng về quy mô và hình thức hoạt động. Kết quả hoạt động của lực lượng doanh nghiệp đã góp phần quan trọng vào thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì hoạt động của một bộ phận các doanh nghiệp vẫn còn những mặt yếu kém, trong đó có việc thực hiện các quy định của pháp luật như: nhiều doanh nghiệp chưa sử dụng tư vấn pháp luật để áp dụng, thi hành pháp luật và phòng, chống rủi ro pháp lý trong kinh doanh; các doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận với thông tin pháp luật; đối với các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, do có những hạn chế trong nhận thức về pháp luật so với doanh nghiệp nước ngoài nên đã gặp phải rủi ro pháp lý, cũng như không tăng cường được sức cạnh tranh trong môi trường kinh doanh ngày càng khốc liệt.*

*Khắc phục những bất cập nêu trên, ngày 28 tháng 5 năm 2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 66/2008/NĐ-CP của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Việc ban hành Nghị định đã xác định rõ cơ chế hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, nâng cao năng lực thực thi pháp luật của doanh nghiệp, góp phần đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước bằng pháp luật, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Trên cơ sở quy định của Nghị định định số 66/2008/NĐ-CP, UBND tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 25/10/2011 Quy định hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.*

*Để tiếp tục giới thiệu, truyền tải một số quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, Sở Tư pháp biên soạn cuốn Sổ tay pháp luật dành cho doanh nghiệp.*

*Nội dung cuốn sách bao gồm: 03 phần*

***Phần thứ nhất:*** *Một số quy định về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.*

***Phần thứ hai:*** *Một số điều cần biết về đăng ký kinh doanh.*

***Phần thứ ba:*** *Một số quy định về pháp luật bảo hiểm xã hội.*

*Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng chắc chắn rằng trong quá biên soạn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Do đó, chúng tôi mong nhận được sự góp ý và chia sẻ của quý bạn đọc, để cuốn Sổ tay này ngày càng được hoàn chỉnh và thiết thực hơn trong những lần tới.*

*Xin chân thành cảm ơn!*

**PHẦN THỨ NHẤT**

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ PHÁP LÝ**

 **CHO DOANH NGHIỆP**

🙥🙥🙧🙧

 **I. GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2008/NĐ-CP NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2008 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP**

 Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp gồm IV Chương, 17 Điều, cụ thể:

**1. Chương I. Quy định chung**

Chương này bao gồm 06 điều, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; nguyên tắc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; trách nhiệm của các Bộ, UBND cấp tỉnh trong hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; trách nhiệm của doanh nghiệp và các tổ chức đại diện của doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ pháp lý.

- Về phạm vi các chủ thể có trách nhiệm hỗ trợ: Nghị định quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi chung là Bộ) và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là UBND cấp tỉnh) mà không quy định trách nhiệm của UBND cấp huyện.

- Về phạm vi các chủ thể được hưởng sự hỗ trợ pháp lý: Nghị định quy định áp dụng cho cả doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác không phải là doanh nghiệp.

- Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

+ Các Bộ;

+ UBND cấp tỉnh;

+ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các hiệp hội, hội, câu lạc Bộ của doanh nghiệp (sau đây gọi chung là các tổ chức đại diện của doanh nghiệp);

+ Tổ chức, cá nhân kinh doanh (sau đây gọi chung là doanh nghiệp);

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

- Về nguyên tắc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp: Nghị định quy định theo hướng hoạt động hỗ trợ pháp lý do Bộ, UBND cấp tỉnh thực hiện phải đảm bảo sự bình đẳng (không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô kinh doanh và lĩnh vực hoạt động), được thực hiện bằng các hình thức đa dạng và phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của từng địa phương và trong từng thời kỳ.

Nghị định xác định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (Điều 4); quy định nghĩa vụ của doanh nghiệp và các tổ chức đại diện của doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ, trong đó có quy định về khuyến khích doanh nghiệp sử dụng pháp chế doanh nghiệp và việc chủ động tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của các tổ chức đại diện của doanh nghiệp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trong thực thi pháp luật (Điều 5 và Điều 6).

- Nghị định quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp như sau:

+ Chủ động tìm hiểu pháp luật, bố trí cán Bộ phụ trách công tác pháp chế doanh nghiệp hoặc thuê luật sư tư vấn để giúp doanh nghiệp thực thi pháp luật.

+ Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức đại diện của doanh nghiệp trong việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý theo quy định tại Nghị định này.

**2. Chương II. Hình thức, nội dung hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp**

Chương này gồm 06 điều, quy định các hình thức, biện pháp và nội dung hỗ trợ pháp lý mà các cơ quan nhà nước phải thực hiện để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Các hình thức bao gồm:

***Thứ nhất, xây dựng và khai thác các cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ hoạt động của doanh nghiệp (Điều 7)***

Nghị định quy định các Bộ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xây dựng, duy trì, cập nhật các cơ sở dữ liệu về tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản giải đáp pháp luật trong ngành, lĩnh vực, phạm vi do mình phụ trách và đăng tải trên trang thông tin chính thức của Bộ, UBND cấp tỉnh. Doanh nghiệp được tiếp cận, sử dụng miễn phí thông tin đăng tải trên cơ sở dữ liệu này và có quyền yêu cầu Bộ, UBND cấp tỉnh cập nhật toàn văn nội dung văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp luật mà chưa được đăng tải trên trang thông tin chính thức của Bộ, UBND cấp tỉnh.

Hình thức hỗ trợ này đã khắc phục được bất cập hiện nay là doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận với thông tin pháp lý, nhất là các văn bản hướng dẫn thi hành do các ngành và địa phương ban hành. Đồng thời, quy định này cũng góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam về bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch của WTO trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

***Thứ hai, xây dựng tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật (Điều 8)***

Nghị định quy định các Bộ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức biên soạn, xuất bản tài liệu giới thiệu, tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành có liên quan đến ngành, lĩnh vực hoặc phạm vi do mình quản lý cho doanh nghiệp. UBND cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng kế hoạch và phối hợp với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp phổ biến các tài liệu giới thiệu, tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp.

***Thứ ba, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp (Điều 9)***

Nghị định quy định các Bộ có trách nhiệm tổ chức xây dựng, định kỳ cập nhật tài liệu bồi dưỡng kiến thức pháp luật có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình quản lý và phối hợp với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp thực hiện việc bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp. UBND cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng kế hoạch hàng năm và phối hợp với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho các báo cáo viên thực hiện việc bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp tại địa phương.

***Thứ tư, giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp (Điều 10)***

Để đáp ứng yêu cầu này của doanh nghiệp, Nghị định quy định trách nhiệm của Bộ, UBND cấp tỉnh trong việc giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp. Việc giải đáp pháp luật được thực hiện dưới các hình thức khác nhau như:

+ Giải đáp bằng văn bản;

+ Giải đáp thông qua mạng điện tử;

+ Giải đáp trực tiếp hoặc thông qua điện thoại;

+ Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

***Nghị định quy định thời hạn giải đáp như sau:***

Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, các Bộ có trách nhiệm trả lời yêu cầu giải đáp pháp luật trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày doanh nghiệp cung cấp đủ thông tin có liên quan đến yêu cầu giải đáp pháp luật.

Đối với các trường hợp có nội dung phức tạp hoặc liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước trong nhiều ngành, lĩnh vực thì thời hạn trả lời là 30 ngày làm việc.

Trong trường hợp không giải đáp pháp luật thì cơ quan được yêu cầu giải đáp phải nêu rõ lý do.

Việc giải đáp pháp luật quy định tại Điều này không áp dụng đối với các yêu cầu giải đáp pháp luật của doanh nghiệp về những trường hợp cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

***Về phân cấp thẩm quyền thực hiện giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp, Nghị định quy định 2 cấp:***

+ Doanh nghiệp có quyền yêu cầu các cơ quan chuyên môn thuộc uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giải đáp pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

+ Trong trường hợp việc giải đáp pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nêu trên chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp thì doanh nghiệp có quyền yêu cầu các Bộ có liên quan giải đáp.

***Thứ năm, tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp về hoàn thiện pháp luật (Điều 11)***

Nghị định giao cho các Bộ, UBND cấp tỉnh tổ chức việc tiếp nhận, tổng hợp những kiến nghị của doanh nghiệp để xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định. Giao Vụ pháp chế Bộ, ngành và Sở Tư pháp là cơ quan giúp Bộ trưởng và Chủ tịch UBND cấp tỉnh chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp và đề xuất việc xử lý đối với những kiến nghị của doanh nghiệp về hoàn thiện pháp luật. Giao Bộ Tư pháp chủ trì theo dõi, tổng hợp công tác này để bảo đảm sự gắn kết giữa việc tiếp nhận, tổng hợp, xử lý kiến nghị của doanh nghiệp với công tác xây dựng pháp luật.

***Thứ sáu, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (Điều 12)***

Nghị định quy định căn cứ xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp:

+ Nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, tại các vùng, ngành, lĩnh vực vµ yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế;

+ Chương trình xây dựng luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và kế hoạch ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương.

#### Việc xây dựng chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được thực hiện như sau:

+ Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong phạm vi ngành, địa phương:

Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh tổ chức xây dựng và phê duyệt chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong phạm vi ngành, lĩnh vực hoặc địa phương do mình quản lý.

+ Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành:

Các Bộ, UBND cấp tỉnh đề xuất hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong phạm vi ngành, lĩnh vực hoặc địa phương do mình quản lý gửi Bộ Tư pháp tổng hợp vào chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành;

Các tổ chức đại diện của doanh nghiệp đề xuất hoạt động hỗ trợ pháp lý theo yêu cầu của doanh nghiệp là thành viên tổ chức mình gửi Bộ Tư pháp tổng hợp vào chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành;

Sau khi chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, các Bộ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình. Các tổ chức đại diện của doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có chức năng cung cấp dịch vụ pháp lý được khuyến khích tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo các chương trình hỗ trợ.

**3. Chương III. Tổ chức thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp**

Quy định kinh phí phục vụ các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11 Chương II sẽ do Ngân sách nhà nước cấp, được tổng hợp vào kinh phí chi thường xuyên của từng cơ quan. Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, nguồn kinh phí thực hiện chương trình được sử dụng từ ngân sách nhà nước ở Trung ương, địa phương và sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Chính phủ giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức chi và hướng dẫn việc lập, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

***Về tổ chức thực hiện, đối với ở địa phương:***

- UBND cấp tỉnh chủ động tổ chức thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này; tổ chức tổng kết công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và thông báo cho Bộ Tư pháp theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu để Bộ Tư pháp tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Sở Tư pháp là cơ quan tham mưu cho UBND cấp tỉnh về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp tại địa phương và làm đầu mối phối hợp với các cơ quan chuyên môn khác thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

**4. Chương IV. Điều khoản thi hành**

Chương này gồm 02 điều, quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định.

 **II. VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP**

Căn cứ Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Liên Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, UBND tỉnh An Giang đã trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 14/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung và một số mức chi đặc thù cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

UBND tỉnh đã ban hành 02 Quyết định: (i) Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, (ii) Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2012 của UBND tỉnh về việc quy định nội dung và một số mức chi đặc thù cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

Năm 2017, UBND tỉnh An Giang đã ban hành Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2017 về thực hiện “Năm doanh nghiệp”, trong đó xác định 04 nhóm nhiệm vụ trọng tâm: (i) nhóm nhiệm vụ thực hiện cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, (ii) nhóm nhiệm vụ thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển, (iii) nhóm nhiệm vụ xúc tiến thương mại và đầu tư, (iv) nhóm nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, khuyến khích khởi nghiệp nhằm đưa tỉnh An Giang vào trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành tốt, năng động và sáng tạo, luôn đồng hành với sự phát triển của doanh nghiệp.

**III. GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP**

**1. Đối tượng được hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp gồm những ai?**

Hợp tác xã, tổ hợp tác và các tổ chức, cá nhân có các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh (gọi chung là doanh nghiệp).

**2. Nguyên tắc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp là gì?**

Việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được áp dụng đối với mọi doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu, hình thức tổ chức, quy mô kinh doanh và lĩnh vực hoạt động.

Hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp phải thực hiện đúng nguyên tắc; đảm bảo đúng nội dung, hình thức, phương pháp theo quy định, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nhu cầu của từng đối tượng.

Hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp phải đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước với doanh nghiệp và các tổ chức của doanh nghiệp.

**3. Hình thức và nội dung hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được quy định như thế nào?**

*Hình thức và nội dung hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, bao gồm:*

Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ hoạt động của doanh nghiệp;

Xây dựng tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật;

Bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp;

Giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp;

Giúp các doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ pháp lý;

Tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp về hoàn thiện pháp luật.

**4. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ hoạt động của doanh nghiệp được quy định như thế nào?**

Tổ chức xây dựng, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật (QPPL); các văn bản hướng dẫn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh (HĐND, UBND), văn bản QPPL của HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các văn bản hướng dẫn của các Sở, Ban, Ngành tỉnh có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của các Sở, Ban, Ngành tỉnh và Công báo tỉnh (trừ các văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật).

**5. Quyền của doanh nghiệp được tiếp cận cơ sở dữ liệu pháp luật như thế nào?**

Doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng miễn phí thông tin được đăng tải trên trang thông tin điện tử nói trên. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp luật mà chưa được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc Công báo tỉnh thì doanh nghiệp có quyền đề nghị UBND tỉnh cập nhật văn bản đó.

**6. Việc xây dựng tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của ai?**

Các Sở, Ban, Ngành tỉnh, UBND cấp huyện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm:

Tổ chức biên soạn tài liệu giới thiệu, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương và địa phương ban hành văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp theo định kỳ hoặc khi có văn bản mới ban hành;

Xây dựng kế hoạch phổ biến văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến doanh nghiệp do Trung ương ban hành và do HĐND, UBND tỉnh ban hành.

Biên soạn nội dung các tài liệu phổ biến văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề liên quan đến doanh nghiệp như: thực thi pháp luật về hợp đồng, sở hữu, thực hiện quyền sở hữu doanh nghiệp, quyền và nghĩa vụ của người quản lý doanh nghiệp, thực thi pháp luật về thuế, hải quan, pháp luật xử lý vi phạm trong kinh doanh, giải quyết tranh chấp, phá sản, pháp luật về cạnh tranh, nhượng quyền thương mại, trọng tài thương mại, Bộ luật Lao động, pháp luật về bảo hiểm,…

Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về doanh nghiệp thông qua các hình thức: Phương tiện thông tin đại chúng, in ấn, phát hành tài liệu.

Phối hợp với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch và tổ chức phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật cho doanh nghiệp.

**7. Trách nhiệm bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp được quy định ra sao?**

Định kỳ hoặc khi doanh nghiệp có yêu cầu, các Sở, Ban, Ngành tỉnh phối hợp với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp xây dựng kế hoạch và tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật thuộc lĩnh vực ngành mình quản lý cho doanh nghiệp.

UBND cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

**8. Doanh nghiệp có quyền yêu cầu giải đáp pháp luật không?**

Doanh nghiệp có quyền yêu cầu các Sở, Ban, Ngành tỉnh, UBND cấp huyện giải đáp pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

Việc giải đáp pháp luật không áp dụng đối với các yêu cầu giải đáp pháp luật của doanh nghiệp về những trường hợp cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

**9. Giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp bằng những hình thức nào?**

*Các hình thức giải đáp pháp luật được thực hiện, cụ thể:*

Giải đáp bằng văn bản;

Giải đáp thông qua mạng điện tử;

Giải đáp trực tiếp hoặc thông qua điện thoại;

Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

**10. Thời hạn trả lời yêu cầu giải đáp pháp luật của doanh nghiệp trong bao lâu?**

Các Sở, Ban, Ngành tỉnh có trách nhiệm trả lời yêu cầu giải đáp pháp luật trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày doanh nghiệp cung cấp đủ thông tin có liên quan đến yêu cầu giải đáp pháp luật.

Đối với các trường hợp có nội dung phức tạp hoặc liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực thì thời hạn trả lời là 15 ngày làm việc; các Sở, Ban, Ngành tỉnh thuê các chuyên gia giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp khi cần thiết.

Đối với nội dung phức tạp có yếu tố nước ngoài như đăng ký thương hiệu quốc tế cho các sản phẩm của doanh nghiệp thì thời gian tùy vào quy định của quốc gia đó.

Các tổ chức đại diện của doanh nghiệp có trách nhiệm làm đầu mối tiếp nhận các yêu cầu giải đáp pháp luật của doanh nghiệp là hội viên chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền để được giải đáp theo quy định.

**11. Trách nhiệm giúp các doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ pháp lý thuộc về ai?**

Trong quá trình giải quyết các công việc cụ thể liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp có yêu cầu, các Sở, Ban, Ngành tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm giới thiệu cho doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ pháp lý như: Luật sư, tư vấn pháp luật, trọng tài thương mại,…để được tư vấn, giải quyết những vướng mắc pháp lý.

**12. Cơ quan nhà nước có trách giải quyết kiến nghị của doanh nghiệp về hoàn thiện pháp luật hay không?**

Các Sở, Ban, Ngành tỉnh, UBND cấp huyện chủ động phối hợp với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp tổ chức việc tiếp nhận, tổng hợp kiến nghị của doanh nghiệp liên quan đến các quy định pháp luật để sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật.

Định kỳ hoặc khi cần thiết, UBND tỉnh tổ chức diễn đàn, hội thảo, đối thoại với doanh nghiệp để tiếp thu các kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Trong đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối và chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ này.

 **13. Hiện nay, muốn tra cứu văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, địa phương thì nên truy cập vào website nào?**

 Hiện nay, có nhiều websiet đăng văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương và của địa phương ban hành. Bên cạnh đó, một trong những địa chỉ tra cứu văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý do Bộ Tư pháp xây dựng, quản lý gồm:

 - **Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật:**

Trang cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật đã xây dựng từ năm 2012, hoàn thiện và đưa vào sử dụng năm 2013, cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật bao gồm: Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật Trung ương (trong đó có 22 Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước) và 63 cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật địa phương.

Do đó, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, của địa phương thì có thể truy cập vào trang cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Địa chỉ website: [***http://vbpl.vn/Pages/portal.aspx***](http://vbpl.vn/Pages/portal.aspx).

**- Bộ pháp điển:**

 Vừa qua, Bộ Tư pháp phối hợp với các bộ, ngành Trung ương pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật đối với chủ đề đất đai và 35 đề mục thuộc 15 chủ đề khác như: an ninh quốc gia, bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, nông nghiệp, nông thôn, quốc phòng, tài chính, văn hóa, thể thao, du lịch, y tế,...Do đó, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu trang cứu thì truy cập vào Cổng thông tin điện tử pháp điển. Địa chỉ website: [***http://phapdien.moj.gov.vn/Pages/chi-tiet-bo-phap-dien.aspx***](http://phapdien.moj.gov.vn/Pages/chi-tiet-bo-phap-dien.aspx).

**PHẦN THỨ HAI**

**GIỚI THIỆU NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT**

**VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

🙥🙥🙧🙧

**I. TRƯỚC KHI ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP**

**1. Thông tin chung**

- Doanh nghiệp vào trang cổng thông tin điện tử Sở Kế hoạch và Đầu tư tìm hiểu thành phần hồ sơ và tải biểu mẫu (file) từng loại hình doanh nghiệp.

**https://dangkykinhdoanh.angiang.gov.vn**

- Hình thức đăng ký: Trực tiếp tại phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc đăng ký qua mạng điện tử.

- Nếu người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp thì phải kèm theo:

*a)* *Ủy quyền cho tổ chức*: Bản sao hợp lệ hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp và tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp và giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp;

*b)* *Ủy quyền cho cá nhân:* Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp.

***Lưu ý:*** *Bản sao hợp lệ các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản photo kèm theo bản chính để Phòng Đăng ký kinh doanh đối chiếu.*

**2. Thời gian trả kết quả**

- Đăng ký mới; Đăng ký thay đổi, bổ sung; Đăng ký tạm ngừng: 01 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ;

- Đăng công bố thông tin nội dung đăng ký doanh nghiệp: 01 ngày;

- Đăng ký công bố mẫu con dấu: 01 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ;

- Đăng ký giải thể: 05 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

**3. Phí và lệ phí**

- Cấp mới, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 200.000 đồng/hồ sơ.

- Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc tiêu hủy: 100.000 đồng/lần.

- Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp: 100.000 đồng/hồ sơ.

- Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 300.000 đồng/lần.

***- Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp khi doanh nghiệp đăng ký qua mạng điện tử.***

**4. Đặt tên doanh nghiệp**

Tên doanh nghiệp dự kiến đặt không trùng hoặc gây nhằm lẫn với tên doanh nghiệp đã đăng ký trên phạm vi toàn quốc.

*(Tham khảo điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Luật Doanh nghiệp 2014)*

 Cách tra cứu tên doanh nghiệp:

*Cách 1:* Truy cập vào trang cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia: https://dangkykinhdoanh.gov.vn

*Cách 2:* Liên hệ phòng Đăng ký kinh doanh

(Email: pdkkd.sokhdt.angiang.gov.vn hoặc Điện thoại: 0296.3854.692 **-**0296.6250.333).

**5. Con dấu doanh nghiệp**

- Doanh nghiệp có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp (Doanh nghiệp tự liên hệ đơn vị khắc dấu có đủ điều kiện khắc dấu).

- Nội dung con dấu phải đảm bảo hai thành tố: Tên doanh nghiệp và Mã số doanh nghiệp.

***Lưu ý:*** *Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.*

**6. Đăng công bố thông tin**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thành lập hoặc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp phải đăng tải nội dung đăng ký doanh nghiệp trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia theo các phương thức sau:

- Trực tiếp tại Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư, địa chỉ: Số 03, Lê Triệu Kiết, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Thông qua cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia: [www.dangkykinhdoanh.angiang.gov.vn](http://www.dangkykinhdoanh.angiang.gov.vn).

*\* Các trường hợp bắt buộc đăng công bố:*

+ Công bố thông tin đăng ký thành lập mới doanh nghiệp;

+ Công bố thông tin khi đăng ký thay đổi nội dung trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

+ Công bố thông tin khi thay đổi ngành nghề kinh doanh;

+ Công bố thông tin khi thay đổi thông tin Cổ đông sáng lập;

+ Công bố thông tin khi thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài.

**7. Dịch vụ trả thủ tục hành chính đến tận nhà**

Doanh nghiệp có thể đề nghị Phòng Đăng ký kinh doanh hỗ trợ trả kết quả thủ tục hành chính đến tận theo với mức phí phí như sau:

**-** Chuyển phát trong tỉnh: từ 30.000 đồng đến 35.000 đồng/hồ sơ, giấy tờ (bưu gửi)

- Chuyển phát ngoài tỉnh: từ 45.000 đồng/hồ sơ, giấy tờ (bưu gửi).

Thời gian trả: 01 đến 03 ngày, kể từ ngày có kết quả đăng ký doanh nghiệp.

**8. Mức thuế môn bài đối với doanh nghiệp**

***(Theo Thông tư số 302/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư** | **Mức thuế môn bài cà năm** | **Bậc** | **Mã tiểu mục** |
| 1 | Trên 10 tỷ đồng | 3.000.000 đồng/năm | Bậc 1 | 2862 |
| 2 | Dưới 10 tỷ đồng | 2.000.000 đồng/năm | Bậc 2 | 2863 |
| 3 | Chi nhánh/Văn phòng đạidiện/Địa điểm kinh doanh | 1.000.000 đồng/năm | Bậc 3 | 2864 |

**9. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp**

***(Theo Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh)***

**9.1. Cục Thuế quản lý trực tiếp**

a) Doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ);

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ);

c) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

d) Doanh nghiệp khác có quy mô kinh doanh từ 15 tỷ đồng trở lên;

e) Doanh nghiệp dự án hoặc doanh nghiệp trực tiếp thực hiện dự án (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) BOT, BTO, BT BOO, BLT, BTL, O&M theo quy định của pháp luật về đầu tư;

f) Doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh chính thuộc ngành, nghề kinh doanh đặc thù, như hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, kinh doanh bất động sản, kế toán, kiểm toán, luật sư, công chứng, khai khoáng;

g) Doanh nghiệp thành lập và hoạt động trong các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao thuộc cơ quan cấp Trung ương và cấp tỉnh quản lý;

h) Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu thường xuyên thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng; doanh nghiệp có quan hệ liên kết, quan hệ với một trong các thành viên góp vốn với doanh nghiệp theo quy định của giao dịch liên kinh doanh giữa các bên có liên kết đang do Cục Thuế quản lý trực tiếp; doanh nghiệp có phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh trên nhiều địa bàn kê khai tập trung tại trụ sở chính và phân bổ số nộp ngân sách cho các địa bàn.

**9.2. Chi cục Thuế quản lý trực tiếp**

a) Chi cục Thuế quản lý trực tiếp các người nộp thuế còn lại trừ các người nộp thuế do Cục Thuế quản lý có địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn cấp huyện;

b) Người nộp thuế là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc của tổ chức;

- Nếu chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc của tổ chức cùng nằm trên địa bàn tỉnh An Giang với doanh nghiệp, tổ chức đóng trụ sở chính thì cơ quan quản lý thuế là cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp, tổ chức.

- Nếu chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc của tổ chức không cùng địa bàn tỉnh An Giang với doanh nghiệp, tổ chức đóng trụ sở chính thì Cục Thuế quản lý đối với chi nhánh của doanh nghiệp, tổ chức do Cục Thuế các tỉnh, thành phố quản lý; Chi cục Thuế quản lý đối với chi nhánh của doanh nghiệp, tổ chức do Chi cục Thuế thuộc các tỉnh, thành phố quản lý.

**10. Đăng ký qua mạng điện tử**

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử có thể truy cập vào Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia tại địa chỉ: <http://dangkyquamang.dkkd.gov.vn>.

**11. Đăng ký tài khoản ngân hàng cùng với đăng ký doanh nghiệp**

Doanh nghiệp có thể chọn một hoặc nhiều ngân hàng để đăng ký tài khoản cùng với hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

Danh sách ngân hàng đồng ý thực hiện Quy chế liên kết giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp và đăng ký tài khoản ngâh hàng cho doanh nghiệp: [www.dangkykinhdoanh.angiang.gov.vn](http://www.dangkykinhdoanh.angiang.gov.vn).

**12. Hướng dẫn cách tải biểu mẫu đăng ký doanh nghiệp**

Quý doanh nghiệp truy cập vào đường line sau để tham khảo và tải biểu mẫu: http://dangkykinh doanh.angiang.gov.vn.

Nếu tải không được vui lòng gửi nội dung chi tiết yêu cầu biểu mẫu gửi theo theo địa chi email: dkkd.sokhdt@angiang.gov.vn hoặc nvdung@angiang.gov.vn để Phòng Đăng ký kinh doanh hỗ trợ cung cấp.

Điện thoại liên hệ: 0296.3854.692 - 0296.6250.333

**II. SAU KHI ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP**

**1. Doanh nghiệp liên hệ trực tiếp với cơ quan quản lý thuế theo Thông báo về cơ quan quản lý thuế của phòng Đăng ký kinh doanh gửi kèm khi nhận kết quả đăng ký doanh nghiệp hoặc tra cứu thông tin trên website**[**http://www.gdt.gov.vn**](http://www.gdt.gov.vn/)**, mục tra cứu thông tin người nộp thuế để đăng ký kê khai thuế.**

2. Treo biển hiệu đúng quy định Điều 34 Luật Quảng cáo năm 2012.

3. Gửi thông báo về việc đã góp đủ vốn cho Phòng Đăng ký kinh doanh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày cam kết góp vốn.

- Đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

*Việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;*

- Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

- Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

4. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

5. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Lập Sổ đăng ký thành viên nếu là Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc Sổ đăng ký cổ đông nếu là Công ty cổ phần ngay sau khi đựơc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

*(Tham khảo Điều 49 và Điều 121 Luật Doanh nghiệp)*

7. Doanh nghiệp phải lưu giữ các tài liệu tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác được quy định trong Điều lệ công ty.

8. Trường hợp phát hiện nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thì doanh nghiệp có quyền gửi thông báo yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh hiệu đính nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho phù hợp với hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã nộp. Không được tự ý cạo, sửa, viết thêm,…làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính.

9. Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế chậm nhất 15 ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh.

10. Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày doanh nghiệp Quyết định thay đổi các nội dung đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11. Người thành lập doanh nghiệp tự kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

***Lưu ý:*** *Cơ quan đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của doanh nghiệp xảy ra trước và sau đăng ký doanh nghiệp. Cơ quan đăng ký kinh doanh không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên, cổ đông của công ty với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác trong quá trình hoạt động*

**III. NGÀNH NGHỀ ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ KINH DOANH**

Doanh nghiệp lựa chọn ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam *(Tham khảo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Điều 7 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

1. Doanh nghiệp được quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm.

2. Doanh nghiệp được quyền kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động.

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thay đổi, ngành nghề kinh doanh (Khoản 1, khoản 2 Điều 32 Luật Doanh nghiệp).

*(Ngành, nghề đầu tư cấm kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện xem Phụ lục III Luật Đầu tư)*

**IV. HỖ TRỢ KIỄM TRA, HƯỚNG DẪN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DOANH QUA MẠNG ĐIỆN TỬ**

Phòng Đăng ký kinh doanh hỗ trợ doanh nghiệp kiểm tra tính hợp lệ và hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ đăng ký doanh nghiệp trước khi nộp hồ sơ đăng ký trong vòng 24 giờ (trừ thứ 7, Chủ nhật và ngày lễ) kể từ khi tiếp nhận thông tin.

Sau khi hồ sơ hoàn chỉnh doanh nghiệp có thể chọn 01 trong 03 cách để nộp hồ sơ gồm:

1. Trực tiếp nộp tại Phòng Đăng ký kinh doanh

2. Qua mạng điện tử: https://dangkyquamang.dkkd.gov.vn (được miễm lệ phí đăng ký doanh nghiệp).

3. Bưu chính

- Hộp thư điện tử tiếp nhận kiểm tra hồ sơ: dkkd.sokhdt@angiang.gov.vn hoặc nvdung@angiang.gov.vn

- Trong quá trình sử dụng dịch vụ này nếu có thắc mắc doanh nghiệp vui lòng gọi số 0296.3854.692 để được giải đáp.

**PHẦN THỨ BA**

**GIỚI THIỆU MỘT SỐ QUY ĐỊNH**

**VỀ PHÁP LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI**

🙥🙥🙧🙧

**I. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN**

**1. Đối tượng**

Công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên (trừ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc).

**2. Mức đóng, phương thức đóng**

Mức đóng bằng 22% mức thu nhập hàng tháng do người lao động (NLĐ) lựa chọn. Mức thu nhập thấp nhất bằng chuẩn hộ nghèo nông thôn và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở.

**Phương thức đóng:**

1. Người tham gia BHXH tự nguyện được chọn một trong các phương thức đóng sau đây:

1.1. Đóng hằng tháng; Đóng 3, 6, 12 tháng một lần.

1.2. Đóng một lần cho nhiều năm về sau nhưng không quá 5 năm 1 lần (chưa đủ tuổi nghỉ hưu).

1.3. Đóng một lần cho những năm còn thiếu đối với người tham gia BHXH đã đủ điều kiện về tuổi để hưởng lương hưu nhưng thời gian đóng BHXH còn thiếu không quá 10 năm (120 tháng) thì được đóng cho đủ 20 năm để hưởng lương hưu.

2. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định mà thời gian đã đóng BHXH còn thiếu trên 10 năm nếu có nguyện vọng tiếp tục đóng BHXH tự nguyện thì tiếp tục đóng BHXH tự nguyện theo các phương thức quy định tại điểm 1.1, 1.2, khoản 1 cho đến khi thời gian đóng BHXH còn thiếu không quá 10 năm thì được đóng một lần cho những năm còn thiếu để hưởng lương hưu.

**3. Quyền lợi được hưởng**

**3.1. Chế độ hưu trí**

***3.1.1. Hưởng BHXH hàng tháng***

***a) Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi có đủ 20 năm đóng BHXH.***

***b) Mức hưởng lương hưu hàng tháng:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ hưởng | Đối tượng | Thời điểm hưởng | Số năm đóng BHXH |
| 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH | Nam | Trước 01/01/2018 | 15 |
| 2018 | 16 |
| 2019 | 17 |
| 2020 | 18 |
| 2021 | 19 |
| 2022 trở đi | 20 |
| Nữ | 2016 trở đi | 15 |
| Sau đó: - Trước 01/01/2018: 01 năm thêm 2% đối với nam; 3% đối với nữ.- Từ 01/01/2018: 01 năm thêm 2% cả nam lẫn nữ. |
| **Tỷ lệ hưởng tối đa 75%.** |

***3.1.2. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu***

- Người lao động có thời gian đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

- Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, cứ mỗi năm đóng BHXH thì được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH.

**3.2. Trợ cấp BHXH một lần**

***a) Điều kiện hưởng***

- Người đang mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định Bộ Y tế.

- Đủ tuổi hưởng lương hưu nhưng chưa đủ 20 năm.

- Sau một năm nghỉ việc, nếu không tiếp tục đóng BHXH nhưng chưa đủ 20 năm, mức trợ cấp bằng 02 tháng mức lương bình quân/ năm đóng BHXH từ năm 2014 trở đi.

- Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư được giải quyết hưởng trợ cấp 01 lần.

***b) Mức hưởng***

Tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm được tính như sau:

+ 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH cho những năm đóng trước năm 2014 và 02 tháng từ năm 2014 trở đi.

+ Thời gian đóng BHXH chưa đủ 01 năm, thì mức hưởng BHXH bằng số tiền đã đóng, nhưng không quá 02 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH.

**3.3. Chế độ tử tuất**

***a) Trợ cấp mai táng***

Người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 lần lương cơ sở đối với người chết thuộc 1 trong các trường hợp sau:

- Người tham gia BHXH tự nguyện có thời gian đóng BHXH bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên.

- Người tham gia BHXH tự nguyện có thời gian đóng từ đủ 60 tháng trở lên.

- Người tham gia BHXH tự nguyện đang hưởng tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng đã nghỉ việc.

- Đang hưởng lương hưu.

***b) Trợ cấp tuất một lần***

- NLĐ đóng BHXH hoặc đang bảo lưu thời gian đóng BHXH chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tính theo số năm đóng BHXH. Cứ mỗi năm hưởng 1,5 tháng mức lương bình quân thu nhập tháng đóng BHXH trước năm 2014; hưởng 02 tháng cho mỗi năm tham gia BHXH từ năm 2014 trở đi.

- Người đang hưởng lương hưu chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tính theo thời gian đã hưởng lương hưu. Nếu chết trong 02 tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; Nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm 01 tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu, mức thấp nhất bằng 3 tháng lương hưu đang hưởng.

***c) Trợ cấp tuất hàng tháng***

Người tham gia BHXH tự nguyện có từ đủ 15 năm đóng BHXH, thì thân nhân được hưởng tuất hàng tháng nếu đủ điều kiện.

**II. VỀ BẢO HIỂM Y TẾ**

 **1. Mức đóng và trách nhiệm**

 - Người lao động thuộc cơ quan nhà nước và doanh nghiệp thực hiện mức đóng bằng 4,5% tiền lương tháng (người lao động đóng 1,5%, người sử dụng lao động đóng 3%);

 - Người chỉ tham gia BHYT đóng bằng 4,5% mức lương cơ sở; Nhà nước hỗ trợ 30% mức đóng cho hộ cận nghèo, học sinh - sinh viên và hộ Nông - Lâm - Ngư - Diêm nghiệp có mức sống trung bình;

 + Tham gia BHYT cả hộ gia đình, từ người thứ 2 đến người thứ 5 giảm dần mức đóng tương ứng bằng 70%, 60%, 50% và 40% mức đóng của người thứ nhất;

 + Đóng BHYT 3, 6, 9 tháng hoặc 12 tháng, tại các Đại lý thu BHXH, BHYT của xã, phường, thị trấn, Bưu điện hoặc tại BHXH huyện, thị, thành phố trong tỉnh. Riêng học sinh, sinh viên có thể tham gia tại Trường học.

 - Xuất trình thẻ BHYT kèm giấy tờ tùy thân có ảnh khi khám, chữa bệnh (KCB).

**2. Quyền lợi và mức hưởng**

- Được cấp thẻ BHYT có giá trị sử dụng theo phương thức đóng;

- Được khám chữa bệnh ban đầu từ Trạm y tế xã đến Bệnh viện tuyến huyện không phân biệt địa giới hành chính, phù hợp với nơi làm việc và nơi cư trú (kể cả bệnh viện Bình Dân, Hạnh Phúc, Nhật Tân); khám bệnh ban đầu tại bệnh viện tuyến tỉnh theo quy định của Bộ Y tế; Riêng học sinh - sinh viên được chăm sóc sức khỏe ban đầu tại Y tế trường học;

- Hưởng 100% chi phí KCB tại Trạm y tế xã (trừ trường hợp khám bệnh ban đầu tại bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến Trung ương);

- Hưởng 100% theo quyền lợi được hưởng khi KCB tại bệnh viện tuyến huyện trên phạm vi toàn quốc;

- Hưởng 100% khi tổng chi phí của một lần KCB thấp hơn 15% mức lương cơ sở (thấp hơn 195.000 đồng);

- Tham gia BHYT liên tục từ đủ 5 năm trở lên, nếu KCB có số tiền cùng chi trả (trừ trường hợp cùng chi trả chi phí KCB không đúng tuyến) từ đủ 6 tháng lương cơ sở (7.800.000 đồng) thì được miễn cùng chi trả cho những lần KCB tiếp theo trong năm đó (nếu thẻ BHYT còn hạn sử dụng);

- Đối với vật tư y tế chưa được tính chi phí vào giá dịch vụ kỹ thuật: Mức thanh toán tổng chi phí vật tư y tế cho một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật không vượt quá 45 tháng lương cơ sở (58.500.000 đồng). Không áp dụng quy định này đối với vật tư y tế có quy định tỷ lệ thanh toán của Bộ Y tế;

- Hưởng 30% hoặc 50% thuốc điều trị viêm gan theo quy định của Bộ Y tế;

- Hưởng 50% chi phí thuốc đặc trị ung thư;

- Trường hợp cấp cứu: Người bệnh được cấp cứu tại bất kỳ cơ sở KCB trên toàn quốc.

***- Mức hưởng KCB không đúng tuyến:***

+ Hưởng 60% chi phí KCB nội trú tuyến tỉnh.

+ Hưởng 40% chi phí KCB nội trú tuyến Trung ương.

**III. VỀ CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU**

**1. Điều kiện hưởng**

- Bị ốm đau, tai nạn (trừ tai nạn lao động) phải nghỉ việc;

- Chăm sóc con dưới 7 tuổi bị ốm đau;

- Trường hợp không được hưởng: Trong thời gian đang nghỉ phép hàng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương theo quy định; nghỉ việc hưởng chế độ thai sản; nghỉ việc do tự hủy hoại sức khỏe, do say rượu, sử dụng ma túy; nghỉ việc điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

**2. Thời gian và mức hưởng**

- Người lao động khi ốm, được nghỉ và hưởng trợ cấp từ 30 đến 70 ngày một năm tùy thuộc điều kiện làm việc và thời gian đóng BHXH.

- Người lao động mắc bệnh cần điều trị dài ngày, hưởng chế độ ốm dài ngày hết thời hạn 180 ngày mà vẫn tiếp tục điều trị thì được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức hưởng thấp hơn.

- Khi con dưới 7 tuổi ốm, được nghỉ từ 15 đến 20 ngày để chăm sóc con. Cha hoặc mẹ chia nhau nghỉ hoặc cùng nghỉ thì mỗi người đều được hưởng chế độ theo quy định (nếu cả 2 cùng tham gia BHXH).

- Mức hưởng: Tối đa bằng 75% mức tiền lương, tiền công làm căn cứ đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ.

- Sau khi hưởng hết chế độ ốm đau trong một năm mà sức khỏe người lao động còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định. Mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe một ngày bằng 30% lương cơ sở.

- Nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau: Người lao động được nghỉ từ 05 đến 10 ngày trong một năm (tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ tết, ngày nghỉ hàng tuần).

**IV. VỀ CHẾ ĐỘ THAI SẢN**

**1. Điều kiện được hưởng**

- Lao động nữ mang thai;

- Lao động nữ sinh con;

- Lao động nữ đặt vòng tránh thai, người lao độngthực hiện các biện pháp triệt sản;

- Lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ;

- Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 6 tháng tuổi;

- Lao động nữ đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) từ đủ 12 tháng trở lên, nghỉ dưỡng thai có chỉ định của cơ sở khám chữa bệnh (KCB), có đóng BHXH đủ 3 tháng trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con.

- Lao động nam đang đóng BHXH có vợ sinh con;

- Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản, nhưng chấm dứt hợp đồng lao động trước thời điểm sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 6 tháng tuổi thì vẫn được hưởng chế độ thai sản.

**2. Mức hưởng**

- Hưởng 100% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng làm căn cứ đóng BHXH của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

- Lao động nữ được nghỉ trước và sau khi sinh con là 06 tháng.

- Thời gian nghỉ trước khi sinh không quá 02 tháng.

- Lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

- Sau thời gian hưởng chế độ thai sản mà sức khỏe vẫn còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định. Mức hưởng một ngày bằng 30% lương cơ sở.

- Lao động nam được nghỉ khi vợ sinh con (*trong 30 ngày kể từ ngày vợ sinh con):* nghỉ 5 ngày làm việc khi vợ sinh thường; 7 ngày làm việc khi vợ sinh mổ hoặc sinh non (*dưới 32 tuần tuổi*); 10 ngày làm việc khi vợ sinh đôi, từ sinh ba trở lên cứ thêm mỗi con được nghỉ thêm 3 ngày làm việc...; 14 ngày làm việc khi vợ sinh mổ từ 2 con trở lên. Trường hợp rủi ro người mẹ mất sau khi sinh con hoặc không còn sức khỏe để nuôi con thì người cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

- Trường hợp chỉ có cha tham gia BHXH thì cha được hưởng trợ cấp một lần bằng hai lần mức lương cơ sở khi vợ sinh con.

**V. VỀ CHẾ ĐỘ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

## 1. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động

## 1.1. Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau:

## - Bị tai nạn tại nơi làm việc và trong giờ làm việc;

## - Bị tai nạn ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc khi thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động;

## - Bị tai nạn trên tuyến đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý.

## 1.2. Suy giảm khả năng lao động từ 5% do bị tai nạn quy định tại khoản 1.1 như trên.

## 2. Điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

- Bị bệnh thuộc danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ Y tế, Bộ LĐTB&XH quy định;

- Suy giảm khả năng lao động từ 5% do bị bệnh thuộc danh mục bệnh nghề nghiệp.

**3. Mức hưởng trợ cấp**

***a) Hưởng trợ cấp một lần***

- Nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30%. Mức hưởng trợ cấp thấp nhất bằng 5 tháng lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 lần mức lương cơ sở.

- Ngoài ra, được hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo năm đóng Quỹ BHTNLĐ; từ một năm trở xuống thì hưởng 0,5 tháng, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng Quỹ BHTNLĐ được hưởng thêm 0,3 tháng tiền lương đóng Quỹ BHTNLĐ của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

***b) Hưởng trợ cấp hàng tháng***

- Suy giảm từ 31% khả năng lao động thì được hưởng 30% mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì hưởng thêm 2% mức lương cơ sở.

- Ngoài ra, được hưởng thêm trợ cấp tính theo năm đã đóng Quỹ BHTNLĐ, từ một năm trở xuống thì hưởng 0,5%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng Quỹ BHTNLĐ hưởng thêm 0,3% mức tiền lương đóng Quỹ BHTNLĐ của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

- Người lao động sau khi điều trị ổn định thương tật, bệnh tật mà sức khỏe còn yếu thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định.

- Người lao động chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, ngoài hưởng chế độ tử tuất theo quy định, thân nhân còn được hưởng trợ cấp một lần bằng 36 lần mức lương cơ sở.

**VI. VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ**

**1. Điều kiện hưởng**

***1.1. Người lao động khi nghỉ việc có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên thì được hưởng lương hưu nếu thuộc 01 trong các trường hợp sau:***

- Người lao động làm việc trong điều kiện bình thường: Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi;

- Người lao động làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại theo quy định: Nam đủ 55 tuổi, nữ đủ 50 tuổi trở lên và đủ 15 năm làm công việc nặng nhọc, độc hại;

-Người lao động từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi và có từ đủ 20 năm đóng BHXH trong đó có đủ 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò.

- Người bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

***1.2.*** Lao động nữ là người hoạt động chuyên trách**/**không chuyên trách ở cấp xã khi nghỉ việc mà có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm và đóng BHXH, đủ 55 tuổi thì được hưởng lương hưu.

***1.3.*** Người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ **81%** trở lên, nam đủ 50 tuổi, nữ đủ 45 tuổi và có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên.

- Người bị suy giảm khả năng lao động **61%** trở lên và có 20 năm đóng BHXH được hưởng lương hưu với mức thấp nếu thuộc trong các trường hợp sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Độ tuổi** |
| 01/01/2016 | Nam đủ 51 tuổi, Nữ đủ 46 tuổi |
| 01/01/2017 | Nam đủ 52 tuổi, Nữ đủ 47 tuổi |
| 01/01/2018 | Nam đủ 53 tuổi, Nữ đủ 48 tuổi |
| 01/01/2019 | Nam đủ 54 tuổi, Nữ đủ 49 tuổi |
| 01/01/2020 | Nam đủ 55 tuổi, Nữ đủ 50 tuổi |

- Bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở đi và có đủ 15 năm công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại.

**2. Mức hưởng lương hưu**

***a) Mức hưởng lương hưu hàng tháng:*** Tỷ lệ hưởng 45% tương ứng với số năm đóng BHXH như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm nghỉ hưu** | **Lao động nam** | **Lao động nữ** |
| 01/01/2018 | 16 năm |  |
| 01/01/2019 | 17 năm |  |
| 01/01/2020 | 18 năm | 15 năm |
| 01/01/2021 | 19 năm |  |
| 01/01/2022trở đi | 20 năm |  |

Sau đó:

- Cộng 2%**/**năm, tối đa 75%; trừ 2%**/**năm khi nghỉ hưu trước tuổi.

- Tuổi nghỉ hưu có thời gian lẻ đến 6 tháng thì trừ 1%; trên 6 tháng thì không trừ.

- Người đang hưởng lương hưu hoặc đủ điều kiện hưởng lương hưu mà bị phạt tù giam vẫn được hưởng lương hưu.

***b) Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu***

- Người lao động có thời gian đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

- Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75%, cứ mỗi năm đóng BHXH thì được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH.

**VII. VỀ CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT**

**1. Điều kiện hưởng**

- Người đang tham gia hoặc đang bảo lưu mà đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 12 tháng trở lên;

- Người đang hưởng lương hưu, hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng đã nghỉ việc;

- Người chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc chết trong thời gian điều trị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

**2. Mức trợ cấp**

Người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 tháng lương cơ sở;

Ngoài ra thân nhân được xét hưởng tuất hàng tháng hoặc tuất 1 lần;

- Thân nhân người lao động thuộc diện tuất hàng tháng được chọn hưởng tuất một lần (trừ: con dưới 6 tuổi, con/vợ/chồng bị mất sức từ 81% trở lên);

- Trường hợp không có thân nhân: trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo Pháp luật về thừa kế;

- Mức trợ cấp tuất một lần bằng 2 tháng lương bình quân đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi.

**VIII. VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

**1. Đối tượng tham gia**

Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn;

- Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng**.**

**2. Mức đóng và thời gian đóng**

***a) Mức đóng:*** Bằng 2%, trong đó:

Người sử dụng lao động đóng 1%, người lao động đóng 1%.

Ngoài ra, còn được Nhà nước hỗ trợ 1%.

***b) Thời gian đóng:*** Hàng tháng.

**3. Điều kiện hưởng:** Khi có đủ các điều kiện sau:

- Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, trừ trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trái pháp luật; đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức Lao động hàng tháng.

- Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ 12 tháng trở lên trong vòng 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc; nếu là hợp đồng lao động từ đủ 03 tháng dưới 12 tháng thì chỉ cần đóng BH thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động.

- Đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại Trung tâm Dịch vụ việc làm.

- Chưa tìm được việc làm sau 15 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

**4. Quyền lợi được hưởng**

***a) Trợ cấp thất nghiệp***

- Mức trợ cấp thất nghiệp hàng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 6 tháng liền kề trước khi thất nghiệp, nhưng tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở hoặc 05 lần mức lương tối thiểu vùng;

- Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp; sau đó, nếu đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm 01 tháng thất nghiệp, nhưng tối đa không quá 12 tháng.

- Thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính từ ngày thứ 16, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp.

***b) Hỗ trợ học nghề***

- Hỗ trợ học nghề thông qua cơ sở dạy nghề (không hỗ trợ bằng tiền mặt cho người lao động);

- Thời gian hỗ trợ học nghề theo thời gian học nghề thực tế, nhưng không quá 06 tháng.

- Mức hỗ trợ học nghề theo quy định của Chính phủ.

***c) Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm***

Được tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí thông qua Trung tâm Dịch vụ việc làm./.